

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 177/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 02-11-2023

V/v tranh chấp ly hôn, chia tài
sản chung

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng

2. Bà Phạm Hồng Gái

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 26 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 344/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 185/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1970. (có mặt)

Địa chỉ: **Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh **Trần Văn T**: Luật sư **Trần Việt Q**, sinh năm 1958 – Văn phòng Luật sư **Trần Hoàng H** thuộc **Đoàn luật sư tỉnh K.** (có mặt)

Địa chỉ: **Tổ A, Khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.**

- Bị đơn: Chị **Phạm Hồng N**, sinh năm 1971. (vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn xin ly hôn đề ngày 29/5/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/7/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh **Trần Văn T trình bày:** Vào năm 1992 anh và chị **Phạm Hồng N** quen biết nhau thương yêu nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên anh và chị **N** tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống anh và chị **N** có 02 người con chung tên **Trần Thị Xuân A**, sinh ngày 01/01/1992 và **Trần Chi Đ**, sinh ngày 01/01/2000. Về tài sản chung anh và chị **N** có một số tài sản chung gồm có:

Thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 13.651m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 021670 thuộc thửa số 9;10, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại **ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang** do **UBND huyện H**, tỉnh Kiên Giang cấp cho bà **Phạm Hồng N** đứng tên vào ngày 16/7/2007; và trên phần đất này có cửa hàng xăng dầu diện tích là 73,60m², bồn xăng dầu có diện tích 34,00m² theo giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng do **UBND huyện H** cấp cho Doanh nghiệp tư nhân Trung Nho vào ngày 30/9/2008, giá trị khoảng 5 tỷ đồng, thửa đất này chỉ **N** quản lý và sử dụng.

Thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 10.000m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 949971 thuộc thửa số 3;4, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại **ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang** do **UBND huyện H**, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông **Trần Văn T** đứng tên vào ngày 04/11/2009, giá trị khoảng 2,5 tỷ đồng, thửa đất này chỉ **N** quản lý và sử dụng.

Nhà ở cấp 3 có diện tích là 255m² theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 02/890/2007/QĐ-UB.GCN do **UBND huyện H**, tỉnh Kiên Giang, tọa lạc tại **số A ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang** cấp cho bà **Phạm Hồng N**, ông **Trần Văn T** vào ngày 21/3/2007, trị giá khoảng 5 tỷ, hiện do chỉ **N** đang quản lý và sử dụng.

Thửa đất trồng rừng sản xuất có diện tích là 18.275m² (đã chuyển nhượng cho bà **Quách Lệ H1** vào ngày 13/10/2014 diện tích là 3.171m²); diện tích còn lại là 16.904m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 465217 thuộc thửa số 222, tờ bản đồ số 11a, tọa lạc tại **ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang** do **UBND huyện H**, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông **Trần Văn T** đứng tên vào ngày 04/3/2005; và trên phần đất này có căn nhà cấp 2 diện tích là 117,10m² theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở do **UBND huyện H** cấp cho ông **Trần Văn T** vào ngày 31/8/2009, giá trị khoảng 5,5 tỷ đồng, thửa đất này chỉ **N** quản lý và sử dụng.

Thửa đất trồng cây lâu năm có diện tích là 10.395m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 260431 thuộc thửa số 58, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại **ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang** do **UBND huyện H**, tỉnh Kiên Giang cấp cho bà **Phạm Hồng N** đứng tên vào ngày 03/9/2013, giá trị khoảng 4,5 tỷ đồng, thửa đất này chỉ **N** quản lý và sử dụng.

Thửa đất lúa có diện tích là 16.276m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 216605 thuộc thửa số 104, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại **ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang** do **UBND huyện H**, tỉnh Kiên Giang cấp cho bà **Phạm Hồng N** đứng tên vào ngày 10/6/2013, giá trị khoảng 2,5 tỷ đồng, thửa đất này chỉ **N** quản lý và sử dụng.

Quán cà phê ở **đường H thuộc Tổ I, khu phố B, phường P, thành phố H, tỉnh Kiên Giang**, giá trị khoảng 6 tỷ, hiện do chỉ **N** quản lý và sử dụng.

Kho ở cống ranh **ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang**, diện tích ngang 10m, dài 24m, trị giá khoảng 1 tỷ, hiện do chỉ **N** quản lý và sử dụng.

Xe ô tô Vinfast trị giá khoảng 1 tỷ.

Phần tài sản chung nêu trên anh và chị **N** đã tự thỏa thuận với nhau xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung thì không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh **T** xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, chuyện làm ăn của vợ chồng không được bàn tính với nhau, chị **N** thường hay dùng tiền của anh làm ăn kinh doanh nhưng không trao đổi hay bàn bạc gì với anh, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, mâu thuẫn đỉnh điểm nhất là vào tháng 3/2022 nên anh và chị **N** đã ly thân từ đó cho đến nay. Xét thấy tình cảm giữa anh và chị **N** không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh có yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Do vợ chồng không đăng ký kết hôn nên yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về việc nuôi con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo biên bản tự khai đề ngày 14 tháng 7 năm 2023, bản tự khai ngày 04/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị **Phạm Hồng N** trình bày:

Vào năm 1992 chị **N** và anh **Trần Văn T** quen biết nhau thương yêu nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên chị và anh **T** tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống chị và anh **T** có 02 người con chung tên **Trần Thị Xuân A**, sinh ngày 01/01/1992 và **Trần Chi Đ**, sinh ngày 01/01/2000, hiện nay các con đã trưởng thành. Về tài sản chung chị và anh **T** có một số tài sản chung gồm:

Thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 13.651m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 021670 thuộc thửa số 9;10, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại **ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang** do **UBND huyện H**, tỉnh Kiên Giang cấp cho bà **Phạm Hồng N** đứng tên vào ngày 16/7/2007; và trên phần đất này có cửa hàng xăng dầu diện tích là 73,60m², bồn xăng dầu có diện tích 34,00m² theo giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng do **UBND huyện H** cấp cho Doanh nghiệp tư nhân Trung Nho vào ngày 30/9/2008.

Thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 10.000m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 949971 thuộc thửa số 3;4, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại **ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang** do **UBND huyện H**, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông **Trần Văn T** đứng tên vào ngày 04/11/2009.

Nhà ở cấp 3 có diện tích là 255m² theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 02/890/2007/QĐ-UB.GCN do **UBND huyện H**, tỉnh Kiên Giang, tọa lạc tại **số A ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang** cấp cho bà **Phạm Hồng N**, ông **Trần Văn T** vào ngày 21/3/2007.

Thửa đất trồng rừng sản xuất có diện tích là 18.275m² (đã chuyển nhượng cho bà Quách Lệ H1 vào ngày 13/10/2014 diện tích là 3.171m²); diện tích còn lại là 16.904m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 465217 thuộc thửa số 222, tờ bản đồ số 11a, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang do UBND huyện H, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Trần Văn T đứng tên vào ngày 04/3/2005; và trên phần đất này có căn nhà cấp 2 diện tích là 117,10m² theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở do UBND huyện H cấp cho ông Trần Văn T vào ngày 31/8/2009.

Thửa đất trồng cây lâu năm có diện tích là 10.395m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 260431 thuộc thửa số 58, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang do UBND huyện H, tỉnh Kiên Giang cấp cho bà Phạm Hồng N đứng tên vào ngày 03/9/2013.

Thửa đất lúa có diện tích là 16.276m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 216605 thuộc thửa số 104, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang do UBND huyện H, tỉnh Kiên Giang cấp cho bà Phạm Hồng N đứng tên vào ngày 10/6/2013.

Kho ở cổng ranh ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang, diện tích ngang 10m, dài 24m, chưa có giấy chứng nhận QSD đất.

Về nợ chung thì không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị N xác nhận thời gian đầu vợ chồng chị và anh T chung sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng sống không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, chị và anh T đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay, hiện anh chị không còn sống chung với nhau nữa.

Nay chị có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Do chị và anh T không đăng ký kết hôn nên yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng đã tự thỏa thuận xong đối với tài sản nêu trên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Trần Văn T - Luật sư Trần Việt Q: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: Do anh T và chị N không đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị N. Về con chung: Các con anh T và chị N đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Anh T và chị N đã thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh **T** có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang giải quyết việc hôn nhân của anh chị. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm 4 khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh **T** và chị **N** nhưng chị **N** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh **T** và chị **N** đều xác định anh chị chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng đến nay anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống thì anh chị sống hạnh phúc với nhau đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, vợ chồng thường hay cãi vã nhau nên đã sống ly thân với nhau từ năm 2022 cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ chung sống như vợ chồng giữa anh **T** và chị **N** từ năm 1992 đến nay là một khoảng thời gian dài nhưng anh chị vẫn không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: “1. **N1**, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này” thì Hội đồng xét xử nhận định mối quan hệ giữa anh chị là không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên căn xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh **T** và chị **N**.

[3] Về việc nuôi con chung: Anh **T** và chị **N** có 02 người con chung tên **Trần Thị Xuân A**, sinh ngày 01/01/1992 và **Trần Chi Đ**, sinh ngày 01/01/2000. Anh **T** và chị **N** đều xác nhận các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Anh **T** và chị **N** đều xác nhận anh chị đã tự thỏa thuận với nhau xong về việc chia tài sản chung, anh **T** đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện vào ngày 16/10/2023 đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, do đó Tòa án đã ra Quyết định tách vụ án số 07/2023/QĐ-TVA ngày 16/10/2023 và đã đình chỉ giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng theo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình số 78/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17/10/2023, nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[5] Về nợ chung: Anh **T** và chị **N** đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn **Trần Văn T** có cơ sở chấp nhận như đã phân tích và nhận định trên.

[7] Về án phí: Nguyên đơn anh **T** yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh **T** phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh **Trần Văn T** và chị **Phạm Hồng N**.

2. Về việc nuôi con chung: Anh **Trần Văn T** và chị **Phạm Hồng N** có 02 người con chung tên **Trần Thị Xuân A**, sinh ngày 01/01/1992 và **Trần Chi Đ**, sinh ngày 01/01/2000. Anh **Trần Văn T** và chị **Phạm Hồng N** đều xác nhận các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Anh **Trần Văn T** và chị **Phạm Hồng N** đều xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Anh **Trần Văn T** và chị **Phạm Hồng N** đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh **Trần Văn T** phải nộp 300.000 đồng nhưng anh **T** được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009961, ngày 09-6-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, anh **Trần Văn T** không phải nộp thêm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS huyện Hòn Đất;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã Bình Sơn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phan Thị Quyên

